

ỦY BAN DÂN TỘC
CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020 “NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH
VỀ DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC Ở VIỆT NAM
ĐẾN NĂM 2030”

Mã số: CTDĐT /16-20

BÁO CÁO KIẾN NGHỊ

Đề tài:

**“Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp để phát triển
công nghiệp ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam”**

Mã số: CTDĐT 38.18/16-20

**Cơ quan chủ trì : Viện nghiên cứu Xã hội và Nhân văn miền núi –
Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên**

Chủ nhiệm đề tài : PGS.TS. Hà Thị Thu Thủy

THÁI NGUYÊN, NĂM 2021

ỦY BAN DÂN TỘC
CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020 “NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH
VỀ DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC Ở VIỆT NAM
ĐẾN NĂM 2030”
Mã số: CTDT /16-20

BÁO CÁO KIẾN NGHỊ

Đề tài:

**“Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp để phát triển
công nghiệp ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam”**

Mã số: CTDT 38.18/16-20

Xác nhận của cơ quan chủ trì

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PGS.TS. Hà Thị Thu Thủy

Chủ nhiệm đề tài

(Ký, họ tên)

Hà Thị Thu Thủy

THÁI NGUYÊN, NĂM 2021

CÁC THÀNH VIÊN CHÍNH THAM GIA THỰC HIỆN

1. PGS.TS. Hà Thị Thu Thủy Chủ nhiệm đề tài
Viện nghiên cứu Xã hội và Nhân văn miền núi –
Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên
2. PGS.TS. Đàm Thị Uyên Thư ký đề tài
Đại học Thái Nguyên
3. PGS.TS. Đỗ Thị Thuý Phương Trường ĐH Kinh tế và QTKD – ĐH Thái Nguyên
4. PGS. TS. Nguyễn Thế Hùng Trường ĐH Nông Lâm - ĐH Thái Nguyên
5. PGS.TS. Bùi Quang Tuấn Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng Bắc Bộ
6. PGS.TS. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn
7. PGS.TS. Phạm Thành Long Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp - ĐH Thái Nguyên
8. TS. Vũ Tuấn Hưng Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
9. TS. Phạm Thị Mai Yên Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTH Thái Nguyên
10. TS. Đỗ Tá Khánh Viện Nghiên cứu Châu Âu - Viện hàn lâm KHXH Việt Nam

MỤC LỤC

CÁC THÀNH VIÊN CHÍNH THAM GIA THỰC HIỆN	i
DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VIỆT NAM	2
1.1. Đánh giá chung về phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN giai đoạn 1986-2017 và nguyên nhân	2
1.1.1. Những thành công	2
1.1.2. Những hạn chế	2
1.1.3. Nguyên nhân	3
1.2. Những hạn chế trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách PTCN vùng DTTS&MN.....	4
1.3. Các vấn đề cần quan tâm để PTCN vùng DTTS&MN giai đoạn tới năm 2030 và yêu cầu đối với xây dựng, thực hiện các chính sách PTCN vùng	5
PHẦN 2: KIẾN NGHỊ VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030....	6
2.1. Kiến nghị về chính sách phát triển ngành công nghiệp vùng DTTS&MN	6
2.1.1. Chính sách lựa chọn định hướng và ngành công nghiệp mũi nhọn.....	6
2.1.2. Chính sách quản lý phát triển công nghiệp.....	7
2.1.3. Chính sách xây dựng chuỗi cung ứng ngành công nghiệp.....	7
2.2. Kiến nghị về chính sách thu hút đầu tư PTCN vùng DTTS&MN.....	8
2.3. Kiến nghị về chính sách liên kết vùng.....	9
2.4. Kiến nghị về chính sách liên quan đến đời sống văn hóa xã hội.....	10
2.5. Kiến nghị về các chính sách bảo vệ môi trường	12
PHẦN 3: KIẾN NGHỊ TỚI CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	14
3.1. Quốc hội và Chính phủ, Thủ tướng Chính Phủ	14
3.2. Bộ và các cơ quan ngang bộ	16
3.3. Chính quyền các địa phương	18
KẾT LUẬN	20

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Diễn giải
CN-XD	Công nghiệp- Xây dựng
DTTS	Dân tộc thiểu số
DTTS&MN	Dân tộc thiểu số và miền núi
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
PTCN	Phát triển công nghiệp
QP-AN	Quốc phòng – An ninh

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực tế trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến vấn đề chăm lo, phát triển đời sống vật chất, tinh thần cho vùng dân tộc thiểu số và vùng núi các tỉnh, với mục tiêu khai thác tiềm năng, thế mạnh của vùng để tạo ra việc làm, thu nhập cho người dân vùng này.

Hiệu quả của hệ thống chính sách dân tộc được thực hiện đã làm cho vùng dân tộc và miền núi có nhiều đổi thay trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là về hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu; đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS đã có sự chuyển biến đáng kể.

Dựa trên các phân tích về thực trạng các chính sách về phát triển công nghiệp cũng như các chính sách liên quan đến phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN trong giai đoạn 1986-2017, cũng như đánh giá thực trạng trong phát công nghiệp vùng DTTS&MN trong giai đoạn 1986-2017 và những vấn đề cơ bản cần quan tâm trong giai đoạn tiếp theo; Nhóm nghiên cứu đã đưa ra các kiến nghị về chính sách phát triển ngành công nghiệp vùng DTTS&MN như: Chính sách lựa chọn định hướng và ngành công nghiệp mũi nhọn; Chính sách quản lý phát triển công nghiệp; Chính sách xây dựng chuỗi cung ứng ngành công nghiệp; Chính sách thu hút đầu tư PTCN vùng DTTS&MN. Các chính sách liên quan khác: chính sách liên kết vùng; Chính sách liên quan đến đời sống văn hóa xã hội; Chính sách bảo vệ môi trường.

PHẦN 1:

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VIỆT NAM

1.1. Đánh giá chung về phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN giai đoạn 1986-2017 và nguyên nhân

1.1.1. Những thành công

Với các chính sách, dự án hỗ trợ phát triển đời sống, phát triển KT-XH ở vùng DTTS&MN và những nỗ lực của các địa phương trong vùng, ngành công nghiệp ở các địa phương vùng DTTS&MN đã có những bước phát triển đáng kể:

Mặc dù tỉ trọng đóng góp của nhóm ngành Công nghiệp – Xây dựng vẫn thấp trong cơ cấu kinh tế, nhưng đang có xu hướng tăng. Trong các vùng xuất hiện những điểm tăng trưởng PTCN như: Thái Nguyên, Hòa Bình, Lào Cai.

Đóng góp của ngành công nghiệp về GTSXCN của vùng Trung du, miền núi phía Bắc có xu hướng tăng trong cơ cấu ngành công nghiệp cả nước.

Trong cơ cấu ngành công nghiệp nói riêng, *xu hướng tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến chế tạo, các ngành công nghiệp công nghệ cao bắt đầu có dấu hiệu tích cực ở một số tỉnh.*

1.1.2. Những hạn chế

Trong giai đoạn từ năm 2001 đến nay, sản xuất công nghiệp ở vùng &MN nước ta nói chung vẫn có những hạn chế, tồn tại. Có thể kể đến đó là:

Thứ nhất, SXCN vẫn phân tán, quá trình tích tụ trong sản xuất diễn biến chậm chạp. Việc hình thành các KCN kết quả rất hạn chế. 3 nguyên nhân lớn nhất: 1. Hệ thống cơ sở hạ tầng kém phát triển (giao thông không thuận tiện, chủ yếu là đường bộ nhỏ; kinh tế xã hội kém phát triển); 2. Thiếu vốn đầu tư (do xuất phát thấp nên đòi hỏi nhiều vốn đầu tư cho hạ tầng; nguồn vốn xã hội hóa còn ít do tính khả thi đầu tư kém; do quản lý kém nên các chương trình hỗ trợ vốn còn bị lợi dụng, chiếm đoạt vốn); 3. Thiếu nguồn lao động chất lượng phục vụ cho sản xuất công nghiệp (dân cư phân tán, trình độ lao động kém).

Thứ hai, SXCN nói chung và công nghiệp chế biến nói riêng chủ yếu vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu so với các nước trên thế giới. Công nghiệp phụ trợ chưa được quan tâm đầu tư thích đáng nên phát triển rất chậm.

Thứ ba, nhiều địa phương khai thác tài nguyên khoáng sản với mức độ cao là nguyên nhân gây cạn kiệt nguồn tài nguyên, cũng như phát triển thiếu bền vững.

Thứ tư, các sản phẩm điện, nước không đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của dân cư, nhất là khu DTTS&MN vẫn phải dùng nước sông, suối không hợp vệ sinh.

Thứ năm, sự gia tăng các loại chi phí trung gian do mức độ chuyên môn hóa ngày càng cao trong sản xuất công nghiệp và việc sử dụng lãng phí vật tư sản xuất do trình độ quản lý yếu kém.

Thứ sáu, việc tổ chức lãnh thổ và phân bố ngành công nghiệp các tỉnh trong vùng DTTS&MN nói riêng còn nhiều bất cập Quy hoạch quá nhiều KCN, CCN trong khi thực tế nhiều KCN, CCN bị bỏ hoang, không thu hút được đầu tư.

Thứ bảy, sự phát triển của ngành công nghiệp trong vùng gây nhiều hậu quả tiêu cực cho môi trường tự nhiên và gây ra một số vấn đề xã hội như bất công bằng xã hội, tệ nạn xã hội gia tăng.

1.1.3. Nguyên nhân

Ngoài các nguyên nhân khách quan do điều kiện tự nhiên khó khăn (địa hình núi chia cắt gây khó khăn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch diện tích lớn cho PTCN; khí hậu khắc nghiệt nhiều thiên tai) và điều kiện xã hội, văn hóa (dân cư thưa thớt, trình độ lao động thấp, đồng bào người DTTS còn nhiều hủ tục lạc hậu). Các nguyên nhân chủ quan của các hạn chế trong quá trình PTCN vùng là:

Quy hoạch PTCN được thực hiện theo quy trình công học quy hoạch được đề xuất từ quản lý cấp tỉnh đưa lên. Dẫn đến thiếu sự định hướng chuỗi phát triển cho mỗi vùng và cho sự liên kết giữa các vùng

Thiếu các chính sách và cơ chế hỗ trợ riêng cho PTCN vùng DTTS&MN, các địa phương hiện nay chủ yếu PTCN dựa trên tận dụng các cơ hội và nguồn vốn từ các chính sách và cơ chế phát triển đời sống và KT-XH

Công nghiệp các địa phương phát triển mạnh ai lấy làm, hầu hết các địa phương trong vùng mới bắt đầu hình thành những ban điều phối hoặc quỹ phát triển Vùng mà thiếu sự hợp tác liên kết sâu, chưa xây dựng được cơ chế liên kết có tính pháp lý về quy hoạch phát triển, thu hút đầu tư, dịch vụ công...;

Đầu tư kém hiệu quả trong khi các tỉnh đều thiếu vốn đầu tư cho công nghiệp do hạn chế về ngân sách và mức hấp dẫn kém trong thu hút đầu tư.

Nguồn Lao động hạn chế cả về số lượng và chất lượng, các chính sách thu hút lao động kém hiệu quả.

1.2. Những hạn chế trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách PTCN vùng DTTS&MN

Đảng ta đã ban hành nhiều văn bản quan trọng liên quan đến vấn đề dân tộc và công tác dân tộc. Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) xác định những quan điểm cơ bản về công tác dân tộc, đề ra mục tiêu, những nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách, một số giải pháp chủ yếu về công tác dân tộc. Sau 16 năm thực hiện, ngày 30/10/2019, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 65-KL/TW về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác dân tộc trong tình hình mới”.

Thể chế hóa đường lối của Đảng, tính đến tháng 7/2019, Quốc hội đã ban hành 108 luật, hơn 30 nghị quyết có nội dung chính sách liên quan đến lĩnh vực DTTS, miền núi và vùng đặc biệt khó khăn, bao quát các lĩnh vực dân sự, chính trị; QP-AN; kinh tế, lao động và việc làm; văn hóa, thông tin; giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí; y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; bảo vệ môi trường; công tác cán bộ, xây dựng hệ thống chính trị. Hệ thống chính sách dân tộc do Chính phủ và các bộ, ngành xây dựng có 118 văn bản, trong đó, có 54 đề án, chính sách dân tộc trực tiếp hỗ trợ phát triển KT-XH vùng DTTS&MN.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện các đường lối, chủ trương, chính sách và pháp luật liên quan, còn khá nhiều vấn đề bất cập, cần phải xem xét, sửa đổi, bổ sung:

Sự phát triển kinh tế ở vùng đồng bào DTTS vẫn còn không ít hạn chế, chưa bảo đảm gắn kết thống nhất giữa chính sách phát triển dân tộc - tộc người với chính sách phát triển vùng; thời gian thực hiện chính sách ngắn, thiếu tính chiến lược; trình tự thủ tục xây dựng và trình một số đề án mất nhiều thời gian; hầu hết các chính sách đều mang tính chất hỗ trợ; chính sách đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu cơ bản, do vậy hiệu quả chưa thực sự bền vững; nhiều chính sách phải kéo dài thời gian thực hiện dẫn đến định mức không còn phù hợp với thực tế; có chính sách do huy động nhiều nguồn vốn, khi cấp vốn không đồng bộ dẫn đến khó khăn trong triển khai thực hiện; việc bố trí vốn đối ứng của các địa phương gặp khó khăn do đa số các địa phương vùng DTTS&MN đều phải nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương.

Bên cạnh đó, việc xây dựng một số chính sách còn chưa đồng bộ, chưa phù hợp với địa bàn vùng DTTS&MN. Tổ chức thực hiện chính sách còn yếu kém, phân công chủ trì chỉ đạo tổ chức thực hiện chưa hợp lý; việc phối hợp giữa các bộ, ngành có lĩnh vực chưa chặt chẽ, chỉ đạo có mặt còn chồng chéo. Việc lồng ghép các chính sách trên địa bàn vùng DTTS&MN còn nhiều khó khăn, bất cập. Công tác

kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết thực hiện chính sách còn hạn chế. Chỉ đạo, thực hiện chính sách ở một số địa phương còn lúng túng.

Đặc biệt, chưa có chính sách phân vùng để phát triển sản xuất, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung cho các vùng DTTS. Chưa có chính sách kết nối sản phẩm của vùng DTTS với thị trường...

1.3. Các vấn đề cần quan tâm để PTCN vùng DTTS&MN giai đoạn tới năm 2030 và yêu cầu đối với xây dựng, thực hiện các chính sách PTCN vùng

Trong thời gian trước mắt, để PTCN vùng DTTS&MN cần tập trung: 1. Xây dựng hệ thống cơ chế chính sách hỗ trợ PTCN vùng DTTS&MN; 2. Thu hút vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất có trọng điểm; 3. Giải quyết nút thắt thiếu đồng bộ trong chuỗi cung ứng giá trị của nhiều ngành hàng theo hướng: Tăng tổ chức lại sản xuất, tái cơ cấu thị trường, mở rộng thị trường quốc tế, coi trọng thị trường nội địa; đa dạng hóa nguồn nguyên liệu đầu vào, phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao hàm lượng chế biến và giá trị tăng sản phẩm; đẩy mạnh tổ chức xúc tiến thương mại, đưa hàng hóa nông sản vào tiêu thụ trong các hệ thống, chuỗi siêu thị lớn; khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao chất lượng bảo quản, chế biến nông sản; điều chỉnh cơ cấu một số đối tượng cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ và lợi thế so sánh của từng địa phương.

Về trung và dài hạn, Việt Nam cần nhiều hơn các đột phá thực chất về nâng cao năng lực nội tại của nền kinh tế; đổi mới mô hình tăng trưởng, gia tăng các động lực tăng trưởng mới; đẩy nhanh quá trình cải cách thể chế và cải thiện môi trường; phát triển của khu vực tư nhân; phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến chế tạo theo chiều sâu và tận dụng tối đa các lợi ích, cơ hội từ hội nhập quốc tế và xu hướng CMCN 4.0.

Để thúc đẩy phát triển KT-XH nói chung, PTCN nói riêng ở vùng DTTS&MN trong điều kiện mới sau khi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021-2030 được Quốc hội thông qua; Chính phủ, các Bộ, Ban, Ngành và chính quyền các địa phương cần tập trung điều chỉnh, xây dựng mới các chính sách liên quan tới: Chính sách lựa chọn định hướng và ngành công nghiệp mũi nhọn; Chính sách quản lý phát triển công nghiệp; Chính sách xây dựng chuỗi cung ứng ngành công nghiệp; Chính sách thu hút đầu tư PTCN vùng DTTS&MN. Các chính sách liên quan khác: chính sách liên kết vùng; Chính sách liên quan đến đời sống văn hóa xã hội; Chính sách bảo vệ môi trường.

PHẦN 2

KIẾN NGHỊ VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

2.1. Kiến nghị về chính sách phát triển ngành công nghiệp vùng DTTS&MN

2.1.1. Chính sách lựa chọn định hướng và ngành công nghiệp mũi nhọn

Trong xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi phải chú trọng quán triệt yêu cầu phát triển bền vững: phát triển kinh tế trong mối quan hệ tương hỗ với phát triển xã hội, khai thác tài nguyên trong sự ràng buộc của việc bảo vệ môi trường.

Chính sách phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, phong tục tập quán, môi sinh, môi trường. Phát huy hiệu quả các khu kinh tế gắn với phát triển du lịch, xây dựng các điểm, khu, tour du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái...;

Cần lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên phát triển ở khu vực DTTS và miền núi của địa phương. PTCN vùng DTTS&MN ở Việt Nam là có nhiều tiềm năng, tuy nhiên, PTCN vùng DTTS&MN cũng chứa đựng nhiều rủi ro, nhiều vấn đề có thể phát sinh gây ảnh hưởng nghiêm trọng hơn tới môi trường và hệ sinh thái so với các khu vực khác bởi đây thường là khu vực thượng nguồn của các nguồn nước, là khu vực tập trung diện tích rừng và nơi sinh sống của các đồng bào DTTS. Vì vậy, để hạn chế các vấn đề phát sinh tiêu cực như giai đoạn trước đây, Chính phủ, các bộ ngành cần cùng với chính quyền địa phương nghiên cứu đánh giá thực tế để quy hoạch PTCN các địa phương theo hướng PTCB bền vững, hình thành các chuỗi cung ứng ngành với công nghệ sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường.

Để đánh giá quy hoạch hiệu quả tránh tình trạng quy hoạch rời rạc, chồng chéo thiếu khoa học của từng địa phương như hiện nay, Chính phủ và các bộ ngành cần quy định về quy trình và thời gian lập quy hoạch; đánh giá lợi thế của từng địa phương theo các tiêu chí đánh giá để xếp hạng ưu tiên cho chuỗi cung ứng ngành công nghiệp của từng vùng, mức độ tham gia của từng địa phương. Ma trận Input/output (I/O) và ma trận SWOT của từng địa phương, của vùng có thể là những công cụ hữu hiệu cho lựa chọn quy hoạch.

Do hạn chế về ngân sách của các địa phương trong vùng nên phát triển ở at thiếu định hướng như thời gian vừa qua khiến cho hiệu quả và tính bền vững của PTCN trong vùng còn thấp, việc xác định rõ mục tiêu và ngành ưu tiên phát triển sẽ giúp các địa phương và toàn vùng sử dụng ngân sách để PTCN một cách hiệu quả.

2.1.2. Chính sách quản lý phát triển công nghiệp

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến nhiều vấn đề bất cập trong quá trình PTCN vùng DTTS&MN thời gian vừa qua chính là yếu kém trong khâu quản lý. Để khắc phục hạn chế này, các vấn đề cần quan tâm cơ bản gồm:

Cơ chế chính sách quản lý, hiện nay các cơ chế và chính sách riêng cho PTCN vùng DTTS&MN còn thiếu, chưa có những quy định riêng nên chưa đủ rõ ràng để chính quyền các địa phương chủ động định hướng quản lý PTCN cũng như chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào khu vực này.

Chính sách xây dựng hệ thống tổ chức quản lý phát triển công nghiệp ở vùng DTTS&MN. Khuyến khích thành lập các hiệp hội nghề nghiệp để hỗ trợ nhau trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm... Khuyến khích hình thức hợp tác, phân công sản xuất, chuyên môn hóa trong sản xuất cùng một ngành của các đơn vị SXCN. Hỗ trợ, đổi mới công nghệ, đào tạo nghề, đào tạo cán bộ quản lý, đa dạng hóa sản phẩm, tìm kiếm mở rộng thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu, cung ứng vật tư kỹ thuật cho sản xuất;

Chính sách tăng cường năng lực và hiệu quả của quản lý Nhà nước trong phát triển công nghiệp ở vùng DTTS&MN Việt Nam. Tập trung xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, nhất là xây dựng Đảng; tăng cường công tác xây dựng Đảng cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức; củng cố các tổ chức đảng ở cơ sở, nhất là ở thôn, bản.

Chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ công chức quản lý địa phương cần xác định rõ đối tượng, định hướng chương trình đào tạo, các điều kiện đánh giá đạt yêu cầu để được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ, tránh trường hợp đào tạo kém hiệu quả, đào tạo không đúng nhu cầu địa phương dẫn đến lãng phí ngân sách mà hiệu quả quản lý không được cải thiện.

2.1.3. Chính sách xây dựng chuỗi cung ứng ngành công nghiệp

Kết nối các địa phương trong phát triển hệ thống chuỗi cung ứng sản phẩm công nghiệp. Để tạo đà phát triển công nghiệp toàn vùng, việc các địa phương mạnh ai lấy làm như thời gian vừa qua gây rất nhiều lãng phí và dẫn đến phát triển kém hiệu quả. Để nâng cao hiệu quả sản xuất công nghiệp, chính phủ cần hỗ trợ các địa phương tạo sự liên kết vùng cho các ngành công nghiệp, xây dựng hệ thống chuỗi cung ứng cho từng ngành công nghiệp.

Để hình thành các chuỗi giá trị địa phương, chuỗi giá trị quốc gia và toàn cầu, các tỉnh sẽ phải thu hút và khuyến khích sự tham gia, hợp tác của tất cả các bên liên quan, đặc biệt là các doanh nghiệp (nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ và khu

vực có vốn đầu tư nước ngoài). Bên cạnh đó, cần khuyến khích các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật của người dân; tăng cường hỗ trợ, phối hợp với các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng công nghệ; phát huy tri thức bản địa trong việc quản lý và khai thác, sử dụng các nguồn lực bền vững. Trên cơ sở đó, cần từng bước hình thành và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của vùng để hỗ trợ và khuyến khích các hoạt động đổi mới sáng tạo, đặc biệt là của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dịch vụ tiêu biểu của vùng.

Để hỗ trợ DN phát triển được chuỗi cung ứng, rất cần sự chung tay vào cuộc của cả hệ thống chính trị, từ việc xây dựng chính sách để áp dụng vào cuộc sống đến việc giảm tối đa các thủ tục hành chính nhằm thúc đẩy DN tham gia chuỗi. Bên cạnh đó, xây dựng cơ chế tín dụng hoặc quỹ bảo lãnh tín dụng để giúp các đơn vị tham gia chuỗi có điều kiện tiếp cận và chủ động nguồn vốn trong việc triển khai các khâu, các bước của chuỗi liên kết.

2.2. Kiến nghị về chính sách thu hút đầu tư PTCN vùng DTTS&MN

Tập trung đánh giá những kết quả, tồn tại các cơ chế, chính sách, quy định về quản lý cụm công nghiệp, trọng tâm là đánh giá Quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở đó, đề xuất Thủ tướng Chính phủ xây dựng, ban hành Nghị định về quản lý cụm công nghiệp để tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về cụm công nghiệp, đáp ứng nhu cầu thực tế mới phát triển.

Tiếp tục thực hiện, phát huy có hiệu quả Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn đến năm 2020 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

Xây dựng cơ chế, chính sách dân tộc nhằm hỗ trợ, phát triển vùng miền núi, vùng dân tộc hướng tới mục tiêu giải quyết, tạo việc làm cho người lao động vùng dân tộc, miền núi, từng bước thay đổi tư duy, tác phong của người dân nơi đây, gắn với sản xuất hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm. Nhà nước cần tập trung ưu tiên, đầu tư nguồn ngân sách để phát triển hạ tầng khu vực vùng dân tộc, miền núi về điện, đường, trường, trạm... trong hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và xóa đói giảm nghèo, huy động, lồng ghép tối đa các chương trình xây dựng, phát triển nông thôn.

Sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các cơ chế, chính sách thực sự đặc thù nhằm thu hút, kêu gọi, khuyến khích, ưu tiên được các doanh nghiệp đầu tư xây

dựng cơ sở sản xuất, dịch vụ, vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu... ở vùng dân tộc, miền núi, huyện nghèo; đặc biệt, có cơ chế trợ giá để doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm hàng hóa cho đồng bào dân tộc vùng chuyên canh, tạo điều kiện phát triển sản xuất một cách mạnh mẽ, bởi Nghị định số 210/2013/NĐ-CP chưa đủ sức hấp dẫn lôi cuốn, thu hút các doanh nghiệp đầu tư. Một số chính sách cụ thể:

Chính sách đầu tư đặc thù cho phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN: Tập trung khai thác, phát triển các lĩnh vực thuộc thế mạnh của vùng như công nghiệp chế biến các sản phẩm lâm nghiệp, khai thác khoáng sản, thủy điện, du lịch....;

Chính sách thu hút sản phẩm đầu vào và sản phẩm đầu ra trong phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN. Phát triển chuỗi cung ứng trong vùng để nâng cao hiệu quả sản xuất;

Chính sách thu hút vốn đầu tư và phân bổ, quản lý các nguồn vốn đầu tư hiệu quả.

Chính sách lao động việc làm đối với dân cư là người DTTS trong phát triển công nghiệp ở vùng DTTS&MN. Mở rộng đào tạo nghề gắn với bố trí việc làm, nhất là đối với lao động nông thôn; thu hút lao động vùng đồng bằng lên làm việc ở những ngành, lĩnh vực có yêu cầu, tạo sự chuyển biến cơ bản về cơ cấu dân cư và chất lượng nguồn nhân lực cho vùng;

Chính sách phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng có trọng điểm trong phát triển công nghiệp ở vùng DTTS&MN Việt Nam, tránh đầu tư dàn trải gây lãng phí. Tập trung xây dựng và nâng cấp hệ thống giao thông đường bộ, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các tuyến đường cao tốc Bắc Nam, đặc biệt là khu vực DTTS&MN phía Bắc, nơi có hệ thống giao thông kém phát triển hơn các khu vực khác: Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng, Hòa Lạc - Hòa Bình; Hà Nội - Lạng Sơn, tuyến cao tốc Hà Nội - Lào Cai; và một số tuyến đường kết nối các tỉnh. Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống đường sắt hỗ trợ cho phát triển vận chuyển cho ngành công nghiệp;

2.3. Kiến nghị về chính sách liên kết vùng

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 3 Quyết định về: (i) Thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015); (ii) Thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015); (iii) Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015). Gần đây, Luật Quy hoạch đã được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 4

thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2019, theo đó quy hoạch vùng sẽ được lập để phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch.

Tuy nhiên, để tạo liên kết vùng hiệu quả các chính sách này đi vào thực tiễn cần:

Chính phủ cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền địa phương và trung ương trong việc xây dựng quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, tiểu vùng và các địa phương, phân định rõ các tiêu chí thống nhất để đánh giá điểm lợi thế và lựa chọn ưu tiên đầu tư theo chuỗi cung ứng, tránh quy hoạch chung chung, các địa phương có điều kiện tương tự nhau cùng phát triển trùng lặp nhiều ngành nghề trong khi nhiều ngành nghề còn thiếu như hiện nay.

Đề nghị Chính phủ nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể nhằm thúc đẩy liên kết vùng; giải quyết các vấn đề chung của vùng, như: đầu tư, thương mại, du lịch, môi trường, phát triển đô thị...

Đồng thời, chỉ đạo các bộ, ngành Trung ương nghiên cứu xây dựng chiến lược thích ứng cho sinh kế vùng núi, bảo vệ môi trường sinh thái, xác định và tiếp cận cho từng lĩnh vực kinh tế xã hội.

Xây dựng hệ thống báo cáo chéo dựa trên nền tảng công nghệ 4.0 để có thể dễ dàng tích hợp các số liệu triển khai và báo cáo công việc theo vùng một cách thường xuyên, liên tục.

2.4. Kiến nghị về chính sách liên quan đến đời sống văn hóa xã hội

Đối với Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các chính sách đối vùng DTTS&MN đang còn hiệu lực thi hành bao gồm: Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2017 - 2020; Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025 và các chính sách khác đang còn hiệu lực, trong đó đặc biệt quan tâm tới việc giải quyết các khó khăn trong đời sống của đồng bào các DTTS rất ít người; bảo đảm mức sống của các dân tộc này tương đương với các dân tộc khác trong vùng theo mục tiêu Đề án đề ra đến năm 2025

Thực trạng hiện nay cho thấy, vì cùng lúc có nhiều chính sách được áp dụng tại vùng DTTS&MN nên gây ra tình trạng ngân sách phân bổ chồng chéo ở nhiều dự án, ngân sách sử dụng không hiệu quả, các tiêu chí đánh giá hiệu quả chính sách ở các địa phương không đồng nhất,... Để xây dựng các chính sách khác nhau ở các địa phương trong các tiểu vùng khác nhau, chính quyền địa phương và trung ương cần phối hợp

- Xây dựng bản đồ áp dụng các chính sách, ngân sách đã phân bổ và mức độ hiệu quả theo các tiêu chí đồng nhất có tính đến khác biệt của các địa phương, từ đó có chiến lược và kế hoạch triển khai các chính sách cũng như ngân sách thực hiện ở các địa phương cho phù hợp.

- Cần cân nhắc tính khả thi, tính trùng lặp của các dự án thành phần so với các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững, để tập trung ngân sách vào các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm.

- Các chính sách cho người DTTS trong giai đoạn sắp tới cần tập trung giải quyết những khó khăn trong vùng đồng bào DTTS&MN hiện nay như: tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt để đồng bào ổn định cuộc sống; tập trung chỉ đạo các địa phương thực hiện các giải pháp hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế ổn định cho đồng bào vùng DTTS&MN như: Hỗ trợ trồng rừng, bảo vệ rừng; hỗ trợ phát triển sản xuất, xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi chủ lực để sản xuất hàng hóa tập trung, tạo ra các sản phẩm có giá trị cao; kết nối tiêu thụ hàng hóa giữa vùng DTTS&MN với thị trường trong nước và quốc tế; đồng thời chú trọng xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần cho đồng bào.

- Xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển địa phương dựa trên kết nối PTCN với phát triển sản vật đặc trưng của địa phương và phát triển du lịch.

- Chính sách phát triển giáo dục đào tạo và phát triển khoa học công nghệ vùng DTTS&MN cần chú trọng tới nhu cầu phát triển thực tế của ngành nhằm tạo ra sự liên kết giữa 4 nhóm: Nhà quản lý, nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân, tạo động lực quan trọng cho PTCN nói riêng, phát triển KT-XH nói chung.

- Chính sách phát triển công nghiệp gắn với an ninh quốc gia: Riêng đối với các dự án phát triển kinh tế xã hội nói chung, phát triển công nghiệp nói riêng tại các vùng DTTS&MN, khu vực biên giới quốc gia, các địa phương nên chú ý tổ chức thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch thống nhất, bảo đảm vừa phát huy hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh, vừa tăng cường an ninh quốc phòng, sẵn sàng huy động phục vụ cho bất cứ yêu cầu nào khi có biến động. Ngoài việc đầu tư, điều chỉnh bố trí dân cư, nên chú ý từng bước hình thành các cụm, tuyến dân cư trên biên giới, các địa phương cũng cần duy trì, cũng như chủ động tổ chức định canh, định cư cho đồng bào các dân tộc tại chỗ và dân di cư từ địa phương khác đến; kết hợp điều chỉnh dân cư với xây dựng cơ sở hạ tầng, hình thành các vùng kinh tế mới và xây dựng thông, bản, ấp, xã chiến đấu trong thế trận quốc phòng an ninh của các khu vực phòng thủ. Đồng thời, tích cực mở rộng, phát triển các đường giao thông nối liền giữa các khu vực phía sau với tuyến biên giới; phát triển mạng thông tin,

bưu điện tại các vùng trọng điểm; phát triển mạng lưới y tế, bảo đảm 100% các địa phương nơi có vùng đồng bào DTTS, các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đều có trạm y tế. Trên cơ sở Luật Đất đai, các địa phương tiếp tục chủ động giao đất, giao rừng, khuyến khích nhân dân phát triển cây công nghiệp dọc tuyến biên giới để tạo ra của cải vật chất, bảo vệ môi trường, tăng độ che phủ trần địa và khi cần thiết có thể làm vật liệu xây dựng các công trình chiến đấu. Không chỉ có vậy, các địa phương tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, tinh thần của đồng bào DTTS, xây dựng thế trận quốc phòng an ninh vững chắc gắn với thế trận biên phòng toàn dân, góp phần xây dựng vùng DTTS, miền núi, cũng như biên giới an toàn, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

2.5. Kiến nghị về các chính sách bảo vệ môi trường

Để thực hiện hiệu quả các chính sách bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển công nghiệp, Chính phủ cần chỉ đạo các Bộ, Ban, Ngành và chính quyền các địa phương chú ý tới một số nội dung sau:

Cần xây dựng bản đồ phân vùng môi trường làm căn cứ để xây dựng chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường vùng dân tộc, miền núi. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh ở các tỉnh miền núi phía Bắc lại tỷ lệ nghịch với vấn đề môi trường, nên cần tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ sản xuất sạch; trong đó ưu tiên các dự án đầu tư về xử lý chất thải, khôi phục môi trường. Trong các hợp phần của các chính sách phát triển kinh tế- xã hội, ngoài việc hỗ trợ giống, cây, con, cần quan tâm nhiều hơn nữa đến hướng dẫn bà con kết hợp áp dụng khoa học kỹ thuật mới với tri thức địa phương để vừa nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi vừa bảo vệ độ phì cho đất, chống xói mòn, rửa trôi.

Đặc biệt, đối với chính sách bảo vệ rừng: Diện tích rừng cả nước hiện tại chủ yếu tập trung ở vùng địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, khu vực biên giới, rừng đầu nguồn lưu vực các con sông, suối lớn. Song thực tế cho thấy ở các khu vực này, đồng bào dân tộc thiểu số chưa thể dựa vào rừng để bảo đảm sinh kế có thu nhập và sống ổn định từ rừng. Bên cạnh đó, chính sách giao đất giao rừng chưa đi kèm với hướng dẫn quy định cụ thể về nguồn lực tài chính, định mức chi trả cho khoanh nuôi, bảo vệ và chi trả dịch vụ môi trường rừng tuy đã được cải thiện song còn quá thấp, chưa thực sự tạo động lực để người dân chủ động tự giác bảo vệ, phát triển rừng. Trong bối cảnh và thực trạng ở Việt Nam, khi nước đầu nguồn tại các con sông, suối lớn đã và đang và sẽ thực hiện việc ngăn chặn dòng, vấn đề trồng rừng bảo vệ rừng để sinh thủy nước ngọt ổn định, an ninh nguồn nước trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Chính phủ cần chỉ đạo các bộ, ngành liên quan ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại chất lượng rừng, bảo đảm nguồn lực tài chính, nâng mức hỗ trợ tương ứng cho chăn nuôi, bảo vệ và chi trả dịch vụ môi trường rừng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2021 – 2030, nhằm tạo động lực khuyến khích người dân tích cực bảo vệ, phát triển rừng gắn với xóa đói giảm nghèo, bảo đảm coi rừng thực sự là một nghề” – đại biểu đề xuất.

PHẦN 3

KIẾN NGHỊ TỚI CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Dựa trên kết quả nghiên cứu của đề tài và đánh giá khái quát về các vấn đề trong quản lý phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN, các kiến nghị về các chính sách và các giải pháp quản lý phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN, nhóm nghiên cứu kiến nghị một số nội dung tổ chức thực hiện tới Quốc hội và Chính phủ; Bộ và các cơ quan ngang bộ; Chính quyền các địa phương vùng DTTS&MN như sau:

3.1. Quốc hội và Chính phủ, Thủ tướng Chính Phủ

Kiến nghị đối với Quốc hội

Kiến nghị Quốc hội thành lập Hội đồng chuyên gia tư vấn quyết liệt rà soát, sửa đổi hệ thống luật pháp liên quan đến các Luật đề tạo một hành lang pháp lý đồng bộ, chặt chẽ và khoa học.

Quốc hội cần xây dựng cơ chế tạo điều kiện cho các nhà khoa học; chính quyền các địa phương, doanh nghiệp, hộ gia đình và người dân tham gia thảo luận đóng góp trong quá trình cải cách, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến DTTS, hoàn thiện thể chế, chính sách quản lý phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN.

Để hỗ trợ cho các địa phương chủ động trong việc thực hiện các chính sách phát triển địa phương, Quốc hội xem xét việc gia tăng phân quyền quản lý cho chính quyền cấp địa phương; rà soát, quy định rõ ràng quyền và trách nhiệm của các hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN theo hướng tập trung, đơn giản hóa bộ máy quản lý.

Để hỗ trợ ngân sách bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia cho các tỉnh vùng DTTS, Quốc hội xem xét việc gia tăng tỉ lệ trích lại ngân sách địa phương từ các nguồn thu thuế, phí liên quan đến sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường...

Kiến nghị đối với Chính phủ và Thủ tướng chính phủ

Kiến nghị Chính phủ giữ vai trò kiến tạo hệ thống quản lý phát triển công nghiệp, tổ chức phân công nhiệm vụ cụ thể và chỉ đạo quyết liệt cho các Bộ, ngành, địa phương chủ trì và triển khai một cách nhất quán và đồng bộ các giải pháp chính sách phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN một cách có hiệu quả, trong đó phân bổ hiệu quả nguồn lực, nâng cao hiệu quả đầu tư công, hiệu quả các chương trình

mục tiêu quốc gia, thu hút có hiệu quả doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp FDI, hộ gia đình vào các lĩnh vực ưu tiên đầu tư cụ thể.

Đồng thời, ban hành một nghị định của Chính phủ quy định thống nhất các chính sách quản lý phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN để đảm bảo tính nhất quán trong triển khai thực hiện.

Để đảm bảo hiệu quả các chính sách với các địa phương, Chính phủ cần có quy định về hệ thống đánh giá và báo cáo hiệu quả thực hiện chính sách; sử dụng phần mềm và hệ thống bản đồ theo dõi các chính sách đang được thực hiện, nguồn lực và hiệu quả của các chính sách ở các địa phương.

Thủ tướng Chính phủ thống nhất chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý địa phương thực hiện tốt các nội dung quản lý phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN:

- Hoàn thiện phân vùng DTTS&MN theo các định hướng: Các tiểu vùng theo thứ tự ưu tiên đầu tư phát triển; các liên kết vùng kinh tế theo các chuỗi cung ứng ngành nghề ưu tiên phát triển phù hợp với định hướng chung của vùng và nguồn lực của các địa phương; đảm bảo định hướng phát triển bền vững: đặc biệt chú trọng đến các đánh giá tác động tới môi trường, xã hội, an ninh quốc phòng và các giải pháp ứng phó trong các phương án phân vùng đề xuất.

- Chỉ đạo đánh giá thực hiện chính sách phát triển công nghiệp ở các địa phương; hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá thực hiện chính sách và hệ thống điều hành theo dõi thực hiện chính sách.

- Xây dựng hệ thống cơ chế phối hợp vùng, liên vùng giữa các vùng kinh tế và gia tăng vai trò của quản lý vùng.

- Chỉ đạo thống nhất xây dựng hệ thống quản lý phát triển KT-XH nói chung, PTCN nói riêng ở vùng DTTS&MN theo hướng tập trung phân rõ quyền trách nhiệm của cơ quan Bộ và ngang Bộ; phân quyền chủ động cho chính quyền cấp địa phương.

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn hỗ trợ từ NSTW thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DT&MN trong giai đoạn 2021-2025 để hỗ trợ vùng DT&MN phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực,... nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư; Cân đối nguồn lực ngân sách nhà nước trung ương và địa phương đảm bảo hỗ trợ tốt nhất cho các địa phương phát triển công nghiệp theo hướng bền vững;

- Xây dựng cơ chế hỗ trợ địa phương huy động các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách: Huy động đa dạng nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ, khuyến khích sự tham gia đầu tư tư nhân từ nguồn vốn của người dân và cộng đồng doanh nghiệp.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện tại Bộ, ngành Trung ương và địa phương. Chỉ đạo quyết liệt xử lý các vấn đề phát sinh về môi trường, xã hội, an ninh, quốc phòng trong quá trình phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN đảm bảo định hướng phát triển bền vững.

3.2. Bộ và các cơ quan ngang bộ

Bộ Kế hoạch và đầu tư

- Hướng dẫn các địa phương triển khai lập và thực hiện quy hoạch tỉnh, đặc biệt quan tâm hướng dẫn đánh giá các chỉ tiêu phù hợp cho các quy hoạch, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ lập quy hoạch; phối hợp với Ủy ban Dân tộc xây dựng nguyên tắc, tiêu chí xác định vùng DTTS&MN.

- Trong quá trình xây dựng Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư sửa đổi, cần quan tâm xác định những địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn có nhiều đồng bào DTTS sinh sống; đề xuất cơ chế, chính sách ưu đãi phù hợp nhằm khuyến khích các nhà đầu tư đến đầu tư tại những vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc lồng ghép các chương trình, mục tiêu hiện có trên địa bàn vùng DTTS&MN vào Đề án tổng thể đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội

- Phối hợp với Ủy ban Dân tộc xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển KT-XH vùng DT&MN giai đoạn 2021- 2030 theo trình tự thủ tục quy định tại Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

- Định kỳ đánh giá kết quả đầu tư từ NSTW vào các địa phương thuộc vùng DTTS&MN và kết quả huy động các nguồn vốn đầu tư ngoài NSNN đầu tư vào vùng DTTS&MN để từ đó có cơ sở đề xuất hoàn thiện các cơ chế, chính sách về đầu tư đối với vùng DTTS&MN.

Ủy Ban dân tộc

Chủ trì và phối hợp với Bộ Kế hoạch đầu tư xây dựng nguyên tắc, tiêu chí xác định vùng DTTS&MN.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch đầu tư xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển KT-XH vùng DT&MN giai đoạn 2021- 2030.

Tham mưu cho Chính phủ, Quốc hội các chính sách phù hợp khuyến khích phát triển công nghiệp từng vùng DTTS&MN và các chính sách dân sinh với từng nhóm người DTTS trong quá trình PTCN ở vùng.

Phối hợp với Bộ công thương giám sát, đánh giá thường xuyên thực trạng phát triển công nghiệp vùng, các vấn đề phát sinh đối với đời sống của cộng đồng người DTTS và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Bộ Công thương

Chủ trì, phối hợp với Bộ kế hoạch đầu tư, chính quyền các tỉnh xây dựng quy hoạch ngành công nghiệp và quy hoạch chi tiết các ngành công nghiệp ưu tiên cho từng tỉnh từng vùng.

Rà soát các chính sách phát triển công nghiệp đối với vùng DTTS&MN như: hỗ trợ xúc tiến thương mại, điện, khai khoáng,... nhằm tổng kết những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế trong thu hút đầu tư phát triển công nghiệp vùng DT&MN. Từ đó, xây dựng các giải pháp thiết thực tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển theo từng chuỗi ngành trong vùng.

Theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình quản lý phát triển ở địa phương vùng DTTS và có những điều chỉnh thích hợp

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với bộ Công thương quy hoạch phát triển các ngành nông nghiệp tiềm năng là nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến ở các địa phương trong vùng.

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét những nội dung về thực hiện Luật Đất đai tại ở những địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn; việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội.

Bộ Tài chính và Ngân hàng nhà nước

Phối hợp với Bộ Kế hoạch đầu tư, Ủy ban dân tộc xác định các tiêu chí hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DT&MN giai đoạn 2021-2025; bố trí vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DT&MN giai đoạn 2021-2025.

Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành Trung ương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các địa phương liên quan trong cấp tín

dụng đầu tư... vào các địa phương thuộc vùng DT&MN, đặc biệt trong những ngành, lĩnh vực khuyến khích, ưu tiên đầu tư.

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với các Bộ ngành Trung ương trong giải quyết các khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp liên quan đất đai....

Chủ trì xử lý các vấn đề liên quan đến sử dụng tài nguyên, môi trường trong quá trình phát triển công nghiệp.

Bộ Thông tin và truyền thông

- Chủ trì xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về DT&MN: đặc biệt là thực hiện các chính sách; thực trạng về đầu tư, khuyến khích thu hút đầu tư phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc tăng cường công tác tuyên truyền tạo sự thống nhất cao hơn nữa trong nhận thức của tất cả các cấp, các ngành, từ Trung ương đến địa phương, cộng đồng người dân cho đến doanh nghiệp về các vấn đề liên quan đến phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN đặc biệt là các vấn đề liên quan đến quốc phòng an ninh, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước và môi trường sinh thái.

3.3. Chính quyền các địa phương

Để thực hiện hiệu quả các chính sách phát triển công nghiệp vùng DTTS&MN, chính quyền địa phương cần thực hiện tốt các nội dung sau:

- Phối hợp với Ủy ban Dân tộc, các Bộ ngành, Trung ương rà soát và nắm bắt tình hình thực tế tại các địa bàn thuộc vùng KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí các địa bàn thuộc vùng DTTS&MN.

- Thực hiện nghiêm túc chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong huy động các nguồn lực đầu tư và thực hiện đầu tư hiệu quả vào vùng DTTS&MN nhằm phát triển công nghiệp, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Các địa phương cần xác định thế mạnh của địa phương mình dựa trên các đánh giá khoa học và thực tiễn về các nguồn lực và thực trạng, tiềm năng phát triển các ngành nghề của địa phương và trong tương quan liên kết ngành, liên kết vùng. Trên cơ sở phối hợp và có sự hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương để tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, vào những lĩnh vực địa phương tập trung ưu tiên đầu tư; thực hiện các giải pháp khuyến khích, thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực cụ thể theo hướng tập trung phát triển sản xuất, liên kết chuỗi sản phẩm, chuyên giao công nghệ,...tránh đầu tư dàn trải và đầu tư trùng lặp kém hiệu quả.

- Nâng cao năng lực đội ngũ quản lý nhà nước ở địa phương để đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý. Xây dựng đề xuất đào tạo và phát triển nguồn nhân lực với các chính sách cụ thể: ngân sách hỗ trợ, vị trí việc làm và điều kiện chuyên môn, kiểm tra đánh giá kết quả đào tạo và thực hiện công việc của những người được đào tạo. Các nội dung đào tạo, bồi dưỡng cần đặc biệt chú trọng đến 3 nội dung: chuyên môn; giao tiếp công vụ và trình độ sử dụng công nghệ thông tin.

- Tích cực phối hợp với chính quyền các tỉnh khác trong vùng, trong chuỗi liên kết ngành nghề, trong xây dựng quy hoạch, chính sách thu hút đầu tư, chính sách phát triển ngành nghề; xây dựng quy chế liên kết, hỗ trợ các địa phương trong vùng cùng phát triển

- Duy trì hệ thống báo cáo nội bộ một cách khoa học về tình hình thực hiện chính sách và thực trạng phát triển công nghiệp của địa phương.

- Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng các nhà khoa học, doanh nghiệp và dân cư trong quá trình quản lý phát triển công nghiệp thông qua xây dựng hệ thống làm việc dân chủ, hệ thống thông tin liên kết, trao đổi giữa các bên: cổng thông tin chính phủ; website; trang mạng xã hội; hệ thống thông tin nội bộ nhóm,...

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với nhiệm vụ xây dựng, quản lý và bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới. Từ đặc điểm vị trí địa lý của vùng DTTS và miền núi, lực lượng biên phòng, quân đội các địa phương cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biên giới, có DTTS&MN nhằm tăng cường lãnh đạo bằng các giải pháp phù hợp; nhất là tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các đề án, chủ trương, kế hoạch, quy chế về xây dựng, quản lý và bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, như Đề án về bố trí dân cư, tạo thế trận QP-AN trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH. Bên cạnh đó, cấp ủy, chính quyền các cấp còn coi trọng giữ vững, phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc; từng bước loại trừ những nguyên nhân và điều kiện nảy sinh mất ổn định chính trị, xã hội ở những khu vực xung yếu này.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, người DTTS về vai trò của PTCN đối với công tác bảo vệ biên giới, bảo vệ an ninh quốc phòng trước tình hình mới. Chính quyền các địa phương vùng DTTS và miền núi cần phối hợp chặt chẽ trong việc tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho mọi đối tượng, đặc biệt đối với người DTTS, tạo sự đồng thuận trong xã hội; cũng như đề cao trách nhiệm của mọi công dân trong việc tham gia phát triển kinh tế, xây dựng, quản lý và bảo vệ quốc phòng an ninh, bảo vệ biên giới tổ quốc.

KẾT LUẬN

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam là vùng có nhiều tiềm năng về phát triển công nghiệp như tài nguyên khoáng sản phong phú, tài nguyên rừng và nước trữ lượng lớn; tuy nhiên cũng có nhiều khó khăn do địa hình và giao thông không thuận lợi, kinh tế xã hội kém phát triển,...

Sự phát triển kinh tế ở vùng đồng bào DTTS vẫn còn không ít hạn chế, chưa bảo đảm gắn kết thống nhất giữa chính sách phát triển dân tộc - tộc người với chính sách phát triển vùng; thời gian thực hiện chính sách ngắn, thiếu tính chiến lược; trình tự thủ tục xây dựng và trình một số đề án mất nhiều thời gian; hầu hết các chính sách đều mang tính chất hỗ trợ; chính sách đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu cơ bản, do vậy hiệu quả chưa thực sự bền vững; nhiều chính sách phải kéo dài thời gian thực hiện dẫn đến định mức không còn phù hợp với thực tế; có chính sách do huy động nhiều nguồn vốn, khi cấp vốn không đồng bộ dẫn đến khó khăn trong triển khai thực hiện; việc bố trí vốn đối ứng của các địa phương gặp khó khăn do đa số các địa phương vùng dân tộc và miền núi đều phải nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương.

Để đảm bảo PTCN ở các địa phương vùng DTTS&MN theo định hướng bền vững, cần có sự phối hợp một cách linh hoạt hiệu quả giữa các cơ quan chính quyền từ Trung ương tới địa phương. Sau quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu thực trạng PTCN vùng DTTS giai đoạn từ 1986 đến nay, nhóm nghiên cứu đã đề xuất các nội dung cần quan tâm đối với nhóm chính sách liên quan đến PTCN vùng DTTS&MN: Chính sách lựa chọn định hướng và ngành công nghiệp mũi nhọn; Chính sách quản lý phát triển công nghiệp; Chính sách xây dựng chuỗi cung ứng ngành công nghiệp; Chính sách thu hút đầu tư PTCN vùng DTTS&MN. Các chính sách liên quan khác: chính sách liên kết vùng; Chính sách liên quan đến đời sống văn hóa xã hội; Chính sách bảo vệ môi trường; đồng thời chỉ rõ các địa chỉ liên quan đến việc xây dựng, điều chỉnh và thực hiện các chính sách trên.